TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2019/DS-ST
Ngày: 20-6-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự - vay tài sản, góp hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Chí Bền
Ông Phan Ngọc Lợi

- T1 ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An – Là T1 ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 05 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng dân sự - vay tài sản, góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Thanh Đ**,** sinh năm: 1978. Có mặt.
Bà Lâm Kim T, sinh năm: 1981. Vắng mặt.
Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Trần Thanh Đ.
Cùng địa chỉ: Số 239, ấp Sở T, xã Bàn Tân Đ, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.
Bị đơn: Bà Phạm Minh T1**,** sinh năm: 1980. Có mặt.
Ông Nguyễn Văn Đ1**,** sinh năm: 1976. Có mặt.
Cùng địa chỉ: Số 30, ấp Nguyễn Tấn T, xã Bàn Tân Đ, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Thanh Đ trình bày: Vào ngày 03/02/2016 (âm lịch), ông Đ1, bà T1 có vay của vợ chồng ông 10.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh. Đến ngày 07/02/2016 (âm lịch), ông Đ1, bà T1 tiếp tục vay thêm 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận chung là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Do tin tưởng nhau nên hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không làm thành văn bản.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ông Đ1, bà T1 chỉ trả lãi được 11 tháng bằng 6.600.000 đồng. Từ đó cho đến nay ông Đ1, bà T1 không trả nữa.

Ngoài ra, ông Đ1, bà T1 có tham gia chơi nhiều dây hụi do bà Lâm Kim T làm chủ hụi. Trong đó, ông Đ1, bà T1 còn nợ ông Đ, bà T 28.525.000 đồng kể từ ngày hai bên kết toán nợ 16/12/2016 cho đến nay.

Ông Đ, bà T đã yêu cầu ông Đ1, bà T1 trả nợ nhiều lần nhưng ông Đ1, bà T1 viện lý do làm ăn thất bại để không trả nợ. Xét thấy không thể T1ơng lượng được nên ông bà đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ông Đ1 bà T1 phải trả số tiền vay gốc 20.000000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/02/2017 đến ngày 30/4/2019 với mức lãi suất 1.5%/tháng x 27 tháng = 8.100.000 đồng (tính tròn tháng) và 28.525.000 đồng tiền hụi; tổng cộng: 56.625.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi tiền vay từ ngày 30/4/2019 đến ngày xét xử và không tính lãi tiền hụi.

Tại bản tự khai ngày 03/6/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ1, bà Phạm Minh T1 trình bày: Ông bà xác định lời trình bày của ông Đ về nội dung hợp đồng, số tiền vay, lãi suất, quá trình thực hiện hợp đồng như trên là hoàn toàn đúng. Nguyên nhân vi phạm nghĩa vụ trả nợ là vì làm ăn thất bại, thiếu nợ nhiều người nên ông bà không đủ khả năng trả nợ cho ông Đ, bà T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà T, ông bà thống nhất trả tiền vay vốn gốc 20.000.000 đồng và tiền hụi là 28.525.000 đồng. Nay vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông bà yêu cầu ông Đ, bà T giảm bớt một phần tiền lãi còn thiếu. Trường hợp ông Đ, bà T không đồng ý giảm lãi thì ông bà yêu cầu Tòa án xem xét việc tính lãi đối với số tiền đã trả theo lãi suất Nhà nước quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn (Ông Đ, bà T) khởi kiện yêu cầu bị đơn (ông Đ1, bà T1) phải trả số tiền vay và tiền hụi còn thiếu nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang nên theo khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.

[2]. Về nội dung:

Bị đơn thừa nhận còn nợ tiền vay và nợ hụi của nguyên đơn nên hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi giữa các bên chưa thực hiện xong và đang được thực hiện. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015 thì: " *Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này".* Xét thấy nội dung và hình thức của hợp đồng vay tài sản, góp hụi giữa các bên phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 và thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết, cụ thể:

[2.1] Đối với hợp đồng góp hụi :

Bị đơn thừa nhận: Ngày 16/12/2016 hai bên đã kết toán nợ thì bị đơn còn nợ nguyên đơn 28.525.000 đồng. Xét thấy, bị đơn là thành viên góp hụi và đã lĩnh hụi xong nhưng bị đơn không góp hụi cho chủ hụi là vi phạm nghĩa vụ của thành viên góp hụi. Do đó, cần áp dụng quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015, buộc bị đơn phải trả tiền hụi còn thiếu cho nguyên đơn.

[2.2]. Đối với hợp đồng vay tài sản:

Các bên đương sự thừa nhận: Ngày 03/02/2016 âm lịch, nguyên đơn cho bị đơn vay 10.000.000 đồng và ngày 07/02/2016 âm lịch, bị đơn tiếp tục vay thêm 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận chung là 3%/tháng nên có căn cứ xác định đây là sự thật.

Hợp đồng giữa các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ cụ thể nên đây là loại hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về vốn gốc: Bị đơn còn thiếu nguyên đơn 20.000.000đ đến nay chưa trả là vi phạm nghĩa vụ của bên vay quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Do đó cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn vốn gốc 20.000.000đ.

Về tiền lãi: Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm. Các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng (36%/năm) là vượt quá lãi suất quy định.

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn từ ngày 01/02/2017 đến ngày 30/4/2019 với mức lãi suất 1.5%/tháng x 27 tháng = 8.100.000 đồng là nằm trong giới hạn lãi suất quy định của Bộ luật dân sự nên có căn cứ để chấp nhận.

Đối với khoản tiền lãi Bị đơn đã trả cho nguyên đơn 20.000.000đ x 11 tháng x 3%/tháng = 6.600.000 đồng. Tại phiên tòa, bị đơn có yêu cầu tính lại lãi suất đối với khoản tiền này là có căn cứ để xem xét. Nguyên đơn cũng thống nhất với yêu cầu của Bị đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng đã giảm mức lãi suất, giảm thời gian tính lãi, không tính lãi chậm trả tiền hụi với số tiền nhiều hơn so với việc tính lại tiền lãi mà bị đơn yêu cầu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không tính lại tiền lãi và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi tính lại lãi suất thì bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn nhiều hơn so với quy định là 6.100.000đ - (20.000.000đ x 20%/năm x 11 tháng) = 2.433.400đ. Ngược lại, lẽ ra bị đơn còn phải trả khoản tiền lãi với mức lãi suất chênh lệch 2%/năm (nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi 18%/năm) trên số tiền vay từ 01/02/2017 đến ngày 30/4/2019; tiền lãi từ 01/5/2019 đến ngày xét xử với mức lãi suất 20%/năm; Chỉ tính riêng tiền lãi chậm trả đối với tiền hụi từ ngày 16/12/2016 đến ngày xét xử (tính tròn 30 tháng) với mức lãi suất chậm trả tối đa 10%/năm thì tiền lãi sẽ là: 28.525.000đ x 10%/năm x 30 tháng = 7.131.250 đồng. Do đó, việc giữ nguyên khoản tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, để bảo đảm quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả) cho đến khi thi hành án xong, nếu bị đơn không trả đủ tiền thì bị đơn còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3].Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

- bị đơn phải chịu án phí giá ngạch 5% đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn, cụ thể là: 56.625.000 đồng x 5% = 2.831.250 đồng làm tròn là 2.831.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Điều 147; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 466, khoản 2 Điều 469, Điều 468, Điều 471, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

T1ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Buộc ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Minh T1 phải trả cho ông Trần Thanh Đ và bà Lâm Kim T tiền vay vốn gốc 20.000.000đ, tiền lãi phát sinh từ ngày 01/02/2017 đến ngày 30/4/2019 là 8.100.000 đồng và tiền hụi là 28.525.000 đồng; tổng cộng: 56.625.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông Đ, bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Đ1, bà T1 không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông bà còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà T được Tòa án chấp nhận nên ông bà không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Đ, bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.415.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001255 ngày 20/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

- Bà T1, ông Đ1 phải chịu án phí giá ngạch là: 5% x 56.625.000 đồng = 2.831.250 đồng, làm tròn là 2.831.000 đồng (*Hai triệu, tám trăm ba mươi mốt nghìn đồng*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 20/6/2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- UBND xã BTĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lâm